



BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

A member of  International

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 -05 |
| Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã được soát xét | 06-36 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ | 11-36 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Thân Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Hoàng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Cảnh | Ủy viên |
| Ông Ngô Văn Phong | Ủy viên |
| Ông Võ Hựu | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Hựu | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mãi | Trưởng ban | |
| Ông Lưu Thương | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Chính | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/04/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/04/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

Số: 1953/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 22 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

1953/2016/BC.KTTC-AASC.KT2
CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG
AASC

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính vận phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 504.630.345.893 | 420.424.218.841 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 32.816.805.065 | 22.064.997.668 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.364.280.065 | 13.714.997.668 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 22.452.525.000 | 8.350.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1.000.985.565 | 1.350.999.900 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 1.565.156.045 | 2.323.676.045 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (564.170.480) | (972.676.145) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 442.034.858.938 | 370.772.195.051 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 296.160.094.827 | 268.343.749.929 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 12.336.909.659 | 16.784.891.067 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 133.616.502.560 | 90.550.809.032 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 9.483.453.726 | 2.513.334.362 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (9.562.101.834) | (7.420.589.339) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 28.654.905.157 | 24.608.945.136 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 31.634.980.617 | 26.712.657.171 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.980.075.460) | (2.103.712.035) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 122.791.168 | 1.627.081.086 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 90.153.296 | 44.110.771 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11.790.772 | 55.187.873 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 20.847.100 | 1.527.782.442 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 89.575.402.428 | 88.635.119.604 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 66.689.430.470 | 67.495.629.184 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 29.065.113.633 | 29.871.312.347 |
| 222 | - Nguyên giá | | 38.378.211.671 | 38.378.211.671 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.313.098.038) | (8.506.899.324) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 37.624.316.837 | 37.624.316.837 |
| 228 | - Nguyên giá | | 37.624.316.837 | 37.624.316.837 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 1.358.002.580 | 204.472.262 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.358.002.580 | 204.472.262 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 21.242.714.270 | 20.786.346.945 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 3.030.000.000 | 3.030.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (5.787.285.730) | (6.243.653.055) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 285.255.108 | 148.671.213 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 285.255.108 | 148.671.213 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 594.205.748.321 | 509.059.338.445 |

111
CÔNG
TỔNG
KẾ
AA
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 477.857.636.022 | 393.564.286.618 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 477.857.636.022 | 393.564.286.618 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 118.166.821.245 | 144.192.476.273 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.188.737.206 | 1.340.362.616 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 526.966.215 | 195.276.730 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.499.058.190 | 1.813.973.354 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 6.674.328.800 | 11.907.761.357 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 815.665.290 | 61.911.504 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 4.592.477.500 | 2.005.680.153 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 341.194.686.484 | 232.046.844.631 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 198.895.092 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 116.348.112.299 | 115.495.051.827 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 116.348.112.299 | 115.495.051.827 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 300.347.000 | 300.347.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.863.385.286 | 13.863.385.286 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.491.018.689 | 1.491.018.689 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.227.741.324 | 1.374.680.852 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 2.227.741.324 | 1.374.680.852 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 594.205.748.321 | 509.059.338.445 |

Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
6 tháng đầu năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 853.769.148.089 | 757.427.575.507 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 290.834.045 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 853.769.148.089 | 757.136.741.462 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 814.572.920.885 | 745.353.428.498 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 39.196.227.204 | 11.783.312.964 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 7.415.982.448 | 2.108.450.223 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 6.929.731.612 | 1.303.244.547 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>7.394.058.293</i> | <i>1.694.402.793</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 32.070.761.362 | 8.702.633.597 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.380.398.040 | 2.452.989.226 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.231.318.638 | 1.432.895.817 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 53.288.733 | 454.545 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 50.000.000 | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.288.733 | 454.545 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.234.607.371 | 1.433.350.362 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 1.006.866.047 | 392.726.036 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>2.227.741.324</u> | <u>1.040.624.326</u> |

Alan
Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Uluw
Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|--|-------------|------------------|-------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 3.234.607.371 | 1.433.350.362 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 702.348.752 | 416.702.214 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.153.002.930 | 274.666.946 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 10.834.195 | (5.835.399) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (90.991.034) | (227.085.516) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 7.394.058.293 | 1.694.402.793 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 13.403.860.507 | 3.586.201.400 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (66.995.899.187) | (143.453.696.485) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (4.922.323.446) | (50.774.345.628) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (27.362.842.522) | 150.121.712.771 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (182.626.420) | (332.902.972) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 758.520.000 | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (7.336.494.228) | (1.784.433.355) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (427.897.195) | (115.210.273) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (432.809.600) | (650.101.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (93.498.512.091) | (43.402.775.542) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.583.512.272) | (7.009.400.330) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 90.991.034 | 227.085.516 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.492.521.238) | (6.782.314.814) |

01/07/2016
CƠ
SỐ CHỨNG
KẾ TOÁN
AA
ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***6 tháng đầu năm 2016*
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 915.631.976.903 | 568.204.763.031 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (806.484.135.050) | (526.316.451.011) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (394.166.932) | (302.244.840) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>108.753.674.921</i> | <i>41.586.067.180</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 10.762.641.592 | (8.599.023.176) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 22.064.997.668 | 14.801.965.981 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (10.834.195) | 5.835.399 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 32.816.805.065 | 6.208.778.204 |

Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ
*6 tháng đầu năm 2016***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ: | Hoạt động kinh doanh chính: |
|---------------------------------------|-----------------|--|
| Chi nhánh Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Chi nhánh Đắk Lắk | Đắk Lắk | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Chi nhánh Miền Trung | Khánh Hòa | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Chi nhánh Gia Lai | Gia Lai | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| | | |
|------------------------------------|---------|--|
| Xi nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |
| Xi nghiệp Kinh doanh Vật tư | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép |

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính văn phòng kết hợp với các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

100%
C
HÀ
HO.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không ký hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

1105
CÔNG TY
KIỂM SÁT
AAS
KIỂM

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của công ty liên doanh, liên kết. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. | |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11
CĐT
4/17
15/7
A
1/1/16

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính văn phòng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính văn phòng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính văn phòng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

105
CÔNG TY
KHU
MẬT
ASC
M-T

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành của văn phòng Công ty và chi nhánh.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 41.799.884 | 215.640.766 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.322.480.181 | 13.499.356.902 |
| Các khoản tương đương tiền | 22.452.525.000 | 8.350.000.000 |
| | 32.816.805.065 | 22.064.997.668 |

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị 22.452.525.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| a) Chứng khoán kinh doanh | 30/06/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 1.565.156.045 | 1.000.985.565 | (564.170.480) | 2.323.676.045 | 1.350.999.900 | (972.676.145) |
| <i>Cổ phiếu HMC</i> | <i>1.565.156.045</i> | <i>1.000.985.565</i> | <i>(564.170.480)</i> | <i>2.323.676.045</i> | <i>1.350.999.900</i> | <i>(972.676.145)</i> |
| | 1.565.156.045 | 1.000.985.565 | (564.170.480) | 2.323.676.045 | 1.350.999.900 | (972.676.145) |

Số lượng cổ phiếu HMC - Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2016 là 130.000 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định là giá trị thị trường tại thời điểm 30/06/2016.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết (1) | 24.000.000.000 | - | (4.587.285.730) | 24.000.000.000 | - | (5.043.653.055) |
| - Công ty CP Thép Việt Mỹ | 24.000.000.000 | - | (4.587.285.730) | 24.000.000.000 | - | (5.043.653.055) |
| Đầu tư vào đơn vị khác (2) | 3.030.000.000 | 1.830.000.000 | (1.200.000.000) | 3.030.000.000 | 1.830.000.000 | (1.200.000.000) |
| - Công ty CP Gang thép Thái Nguyên | 3.030.000.000 | 1.830.000.000 | (1.200.000.000) | 3.030.000.000 | 1.830.000.000 | (1.200.000.000) |
| | 27.030.000.000 | 1.830.000.000 | (5.787.285.730) | 27.030.000.000 | 1.830.000.000 | (6.243.653.055) |

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định là giá trị thị trường tại thời điểm 30/06/2016.

Đầu tư vào Công ty liên kết

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------|--------------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty CP Thép Việt Mỹ | Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng | 20,36% | 20,36% | Sản xuất, kinh doanh thép |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Số cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty CP Gang thép Thái Nguyên | Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên | 300.000 | <10% | Sản xuất, kinh doanh thép |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính vắn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc | 35.586.034.131 | - |
| - Công ty TNHH Thép Việt Pháp | 58.423.183.836 | 28.176.124.308 |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 141.317.053.269 | 119.566.917.885 |
| - Công ty Thép Tây Đô | - | 21.975.828.490 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 60.833.823.591 | 98.624.879.246 |
| | 296.160.094.827 | 268.343.749.929 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 160.464.867.669 | 121.168.755.885 |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32. | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cty TNHH Xây dựng và Thương mại Vạn Hạnh | 4.907.576.533 | - | 5.368.211.572 | - |
| Cty TNHH Thép Việt Pháp | 5.686.310.760 | - | 7.618.622.530 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.743.022.366 | - | 3.798.056.965 | - |
| | 12.336.909.659 | - | 16.784.891.067 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 510.788.044 | - | 249.115.868 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 7.890.800.000 | - | 3.133.449 | - |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho | 942.297.300 | - | 942.297.300 | - |
| Hoà Phước (1) | | | | |
| Phải thu khác | 139.568.382 | - | 1.318.787.745 | - |
| | 9.483.453.726 | - | 2.513.334.362 | - |

(1) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước, khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm của Công ty khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng.

13/02
CÔNG TY
KIM KHÍ
MIỀN
TRUNG
AAS
KIỂM T

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**8 . NỢ XẤU**

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty CP Thương mại Kim Khí Thành Hiếu | 2.947.146.175 | - | 2.947.146.175 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công Trình 134 | - | - | 683.889.041 | 341.944.520 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành | - | - | 1.163.981.060 | 581.990.530 |
| - Các khoản khác | 13.976.312.801 | 7.361.357.142 | 4.345.918.457 | 796.410.344 |
| | 16.923.458.976 | 7.361.357.142 | 9.140.934.733 | 1.720.345.394 |

Văn phòng Công ty thực hiện theo dõi nợ xấu của toàn Công ty bao gồm nợ xấu phát sinh tại Văn phòng và các Chi nhánh Công ty.

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hoá | 31.634.980.617 | (2.980.075.460) | 26.712.657.171 | (2.103.712.035) |
| | 31.634.980.617 | (2.980.075.460) | 26.712.657.171 | (2.103.712.035) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.358.002.580 | 204.472.262 |
| - Dự án xây dựng kho Hòa Phước (1) | 110.743.375 | 110.743.375 |
| - Dự án xây dựng kho Miếu Bông (2) | 1.247.259.205 | 93.728.887 |
| | 1.358.002.580 | 204.472.262 |

(1) Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam (Công ty mẹ sở hữu 82,95% vốn) phê duyệt mức vốn đầu tư của dự án tổng kho Hòa Phước với tổng giá trị dự án 3 tỷ đồng và lên kế hoạch xây dựng tại thời điểm cuối năm 2016.

(2) Dự án xây dựng kho Miếu Bông đang trong quá trình xây dựng và dự kiến hoàn thiện bàn giao đi vào sử dụng tại thời điểm cuối năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIÊN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.253.998.548 | 4.557.612.639 | 566.600.484 | 38.378.211.671 |
| Số dư cuối kỳ | <u>33.253.998.548</u> | <u>4.557.612.639</u> | <u>566.600.484</u> | <u>38.378.211.671</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.789.183.443 | 3.217.954.996 | 499.760.885 | 8.506.899.324 |
| - Khấu hao trong kỳ | 607.683.920 | 185.037.324 | 13.477.470 | 806.198.714 |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.396.867.363</u> | <u>3.402.992.320</u> | <u>513.238.355</u> | <u>9.313.098.038</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.464.815.105 | 1.339.657.643 | 66.839.599 | 29.871.312.347 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>27.857.131.185</u> | <u>1.154.620.319</u> | <u>53.362.129</u> | <u>29.065.113.633</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 3.248.715.000 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.912.297.000 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao | | |
| - Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng - Kho Công ty | 6.096.262.057 | 6.096.262.057 |
| - Số 4/5 Ứt Tịch, Thành phố Hồ Chí Minh - Trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh | 424.550.000 | 424.550.000 |
| - 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng - Văn phòng Công ty | 10.331.592.180 | 10.331.592.180 |
| - Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi - Kho Công ty | 1.149.520.000 | 1.149.520.000 |
| - Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng - Trụ sở Xi nghiệp 01 và Xi nghiệp Kinh doanh Vật tư | 10.099.555.000 | 10.099.555.000 |
| - Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng - Trụ sở Xi nghiệp 09 | 4.141.404.000 | 4.141.404.000 |
| - Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk - Chi nhánh Đắk Lắk | 420.000.000 | 420.000.000 |
| - Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng - Văn phòng Công ty | 4.961.433.600 | 4.961.433.600 |
| | <u>37.624.316.837</u> | <u>37.624.316.837</u> |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 53.535.087 | 43.030.771 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 36.618.209 | 1.080.000 |
| | <u>90.153.296</u> | <u>44.110.771</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 195.742.666 | 105.551.911 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 25.146.040 | 30.734.050 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 64.366.402 | 12.385.252 |
| | <u>285.255.108</u> | <u>148.671.213</u> |



14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - JFE SHOJI TRADE CORP | 46.394.869.500 | 46.394.869.500 | 34.563.942.000 | 34.563.942.000 |
| - TOYOTSU MATERIAL INCORPRATED | - | - | 50.059.684.070 | 50.059.684.070 |
| - TREASURE POWER TRANDING LIMITED | - | - | 38.990.526.962 | 38.990.526.962 |
| - Kodan Internation Co,LTD | 17.998.331.700 | 17.998.331.700 | - | - |
| - R AND K TRADING CO.,LTD | 13.752.001.504 | 13.752.001.504 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 40.021.618.541 | 40.021.618.541 | 20.578.323.241 | 20.578.323.241 |
| | 118.166.821.245 | 118.166.821.245 | 144.192.476.273 | 144.192.476.273 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.) | | | | |
| | 14.892.834.398 | 14.892.834.398 | 2.476.093.484 | 2.476.093.484 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 195.276.730 | 702.895.750 | 576.239.669 | - | 321.932.811 |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 13.552.490.233 | 13.552.490.233 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 1.133.230.938 | - | 1.133.230.938 | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 394.551.504 | - | 1.006.866.047 | 427.897.195 | - | 184.417.348 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - | 37.384.194 | 16.768.138 | - | 20.616.056 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 77.806.637 | 98.653.737 | 20.847.100 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 1.527.782.442 | 195.276.730 | 16.513.673.799 | 14.675.048.972 | 20.847.100 | 526.966.215 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 398.145.216 | 340.581.151 |
| - Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung | 4.314.005.768 | 10.648.768.386 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.962.177.816 | 918.411.820 |
| | <u>6.674.328.800</u> | <u>11.907.761.357</u> |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 37.827.284 | 13.784.764 |
| - Bảo hiểm xã hội | 42.203.880 | 9.179.794 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 480.435.062 | 323.948.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.046.857.512 | - |
| - Lãi phạt chậm trả | 1.227.247.081 | 1.193.300.398 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 757.906.681 | 465.467.197 |
| | <u>4.592.477.500</u> | <u>2.005.680.153</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính vắn gọn giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1) | 55.832.422.805 | 55.832.422.805 | 131.482.084.571 | 158.625.645.486 | 28.688.861.890 | 28.688.861.890 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng (2) | 93.557.179.923 | 93.557.179.923 | 361.135.171.234 | 342.039.769.960 | 112.652.581.197 | 112.652.581.197 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3) | 63.326.989.703 | 63.326.989.703 | 396.298.891.298 | 259.772.637.604 | 199.853.243.397 | 199.853.243.397 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội | 19.330.252.200 | 19.330.252.200 | 26.715.829.800 | 46.046.082.000 | - | - |
| | 232.046.844.631 | 232.046.844.631 | 915.631.976.903 | 806.484.135.050 | 341.194.686.484 | 341.194.686.484 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-CEVIMETAL ngày 07/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20/03/2017;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 28.688.861.890 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 480710001/HĐTC ngày 14/12/2013; Hợp đồng số số 08082012/HĐTC ngày 20/09/2012; Hợp đồng số 07082012/HĐTC ngày 07/08/2012.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 331/2015/VCB-KHDN ngày 01/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 230 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 112.652.581.197 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008; Hợp đồng số 63/2010/VCB-ĐN ngày 14/09/2010; Hợp đồng số 132/2013/VCB-ĐN ngày 25/09/2013; Hợp đồng số 169/2013/VCB-ĐN ngày 12/11/2013.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/256999/HĐTD ngày 01/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ 01/07/2015 đến hết 30/06/2016;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 199.853.243.397 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 12/06/2008.

3311
CÓN
KINH
KINH
A.
3311

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 13.863.385.286 | 1.491.018.689 | 389.404.402 | 114.509.775.377 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 1.040.624.326 | 1.040.624.326 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (2.011.104.454) | (2.011.104.454) |
| Tăng khác (*) | - | - | - | - | 1.585.033.985 | 1.585.033.985 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (131.120.757) | (131.120.757) |
| Số dư cuối kỳ trước | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 13.863.385.286 | 1.491.018.689 | 872.837.502 | 114.993.208.477 |
| Số dư đầu kỳ năm nay | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 13.863.385.286 | 1.491.018.689 | 1.374.680.852 | 115.495.051.827 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 2.227.741.324 | 2.227.741.324 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (3.234.221.746) | (3.234.221.746) |
| Tăng khác (*) | - | - | - | - | 1.859.540.894 | 1.859.540.894 |
| Số dư cuối kỳ này | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 13.863.385.286 | 1.491.018.689 | 2.227.741.324 | 116.348.112.299 |

(*) Tăng do kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối từ chi nhánh về văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 297/KKMT ngày 13/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 3.234.221.746 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19,53% | 631.704.692 |
| Chi trả cổ tức (bằng 2,5% vốn điều lệ) | 75,48% | 2.461.640.500 |
| Khoản phạt và truy thu thuế | 4,99% | 140.876.554 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam | 82,95% | 81.674.240.000 | 82,95% | 81.674.240.000 |
| Các cổ đông khác | 17,05% | 16.791.380.000 | 17,05% | 16.791.380.000 |
| | 100% | 98.465.620.000 | 100% | 98.465.620.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.461.640.500 | 1.772.381.160 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 2.461.640.500 | 1.772.381.160 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.863.385.286 | 13.863.385.286 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.491.018.689 | 1.491.018.689 |
| | 15.354.403.975 | 15.354.403.975 |

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 57.673,19 | 62.155,79 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Xí nghiệp Lắp Máy và Xây dựng Điện Miền Trung | 402.605.630 | 402.605.630 |
| - Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định | 932.975.089 | 932.975.089 |
| - Các đối tượng khác | 2.747.919.172 | 2.747.919.172 |
| | 4.083.499.891 | 4.083.499.891 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 851.782.120.113 | 757.127.575.507 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.987.027.976 | 300.000.000 |
| | 853.769.148.089 | 757.427.575.507 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.) | 273.975.600.971 | 104.146.333.645 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 813.696.557.460 | 745.353.428.498 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 876.363.425 | - |
| | 814.572.920.885 | 745.353.428.498 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 90.991.034 | 34.085.516 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 6.907.117.457 | 1.875.529.308 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 193.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 417.873.957 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 5.835.399 |
| | 7.415.982.448 | 2.108.450.223 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 7.394.058.293 | 1.694.402.793 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 717.521 | - |
| Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh | 253.720.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 132.418.931 | 90.933 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ | 10.834.195 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (864.872.990) | (391.249.179) |
| Chi phí tài chính khác | 2.855.662 | - |
| | 6.929.731.612 | 1.303.244.547 |

CÔNG
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
MIỀN TRUNG
AA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 37.959.893 | - |
| Chi phí nhân công | 7.151.280.976 | 3.692.157.404 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 28.255.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.998.586.416 | 3.955.680.293 |
| Chi phí khác bằng tiền | 882.934.077 | 1.026.540.434 |
| | 32.070.761.362 | 8.702.633.597 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 157.051.278 | 23.802.973 |
| Chi phí nhân công | 849.354.000 | 644.960.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 702.348.752 | 416.702.214 |
| Thuế, phí, lệ phí | 18.281.537 | 12.195.637 |
| Chi phí dự phòng | 2.141.512.495 | 665.916.125 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 427.311.361 | 594.213.330 |
| Chi phí khác bằng tiền | 84.538.617 | 95.198.947 |
| | 4.380.398.040 | 2.452.989.226 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế của văn phòng Công ty | 3.234.607.371 | 1.433.350.362 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế của chi nhánh | 1.783.888.672 | 545.603.382 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 15.834.195 | 5.000.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | 10.834.195 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (198.835.399) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (193.000.000) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | - | (5.835.399) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 5.034.330.238 | 1.785.118.345 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.006.866.047 | 392.726.036 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 131.120.757 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (394.551.504) | (40.615.731) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (427.897.195) | (115.210.273) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 184.417.348 | 368.020.789 |

CÔNG TY
KIM KHÍ MIỀN TRUNG
KHOA KẾ TOÁN
3C
TP. Đ. N.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 2016 | 2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 195.011.171 | 23.802.973 |
| Chi phí nhân công | 8.000.634.976 | 4.337.117.404 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 702.348.752 | 444.957.680 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.425.897.777 | 5.215.809.748 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.127.266.726 | 1.133.935.018 |
| | 36.451.159.402 | 11.155.622.823 |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị số kế toán | | | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 32.816.805.065 | - | 22.064.997.668 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 305.643.548.553 | (9.562.101.834) | 270.857.084.291 | (7.420.589.339) |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.565.156.045 | (564.170.480) | 2.323.676.045 | (972.676.145) |
| Đầu tư dài hạn | 3.030.000.000 | (1.200.000.000) | 3.030.000.000 | (1.200.000.000) |
| | 343.055.509.663 | (11.326.272.314) | 298.275.758.004 | (9.593.265.484) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 341.194.686.484 | 232.046.844.631 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 122.759.298.745 | 146.198.156.426 |
| Chi phí phải trả | 6.674.328.800 | 11.907.761.357 |
| | 470.628.314.029 | 390.152.762.414 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.816.805.065 | - | - | 32.816.805.065 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 296.081.446.719 | - | - | 296.081.446.719 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.000.985.565 | - | - | 1.000.985.565 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.830.000.000 | - | 1.830.000.000 |
| | 329.899.237.349 | 1.830.000.000 | - | 331.729.237.349 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.064.997.668 | - | - | 22.064.997.668 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 263.436.494.952 | - | - | 263.436.494.952 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.350.999.900 | - | - | 1.350.999.900 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.830.000.000 | - | 1.830.000.000 |
| | 286.852.492.520 | 1.830.000.000 | - | 288.682.492.520 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính vắn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 341.194.686.484 | - | - | 341.194.686.484 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 122.759.298.745 | - | - | 122.759.298.745 |
| Chi phí phải trả | 6.674.328.800 | - | - | 6.674.328.800 |
| | 470.628.314.029 | - | - | 470.628.314.029 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 232.046.844.631 | - | - | 232.046.844.631 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 146.198.156.426 | - | - | 146.198.156.426 |
| Chi phí phải trả | 11.907.761.357 | - | - | 11.907.761.357 |
| | 390.152.762.414 | - | - | 390.152.762.414 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính vắn phòng giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Văn phòng Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu các sản phẩm về thép do đó Văn phòng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

CHỖ
CÓ
KÝ
S KÝ
AA:
CHỖ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | 273.975.600.971 | 104.146.333.645 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam | Cùng công ty mẹ | 246.000.000 | 20.429.104.545 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng công ty mẹ | 45.653.539.000 | 50.547.127.500 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 30.638.140.000 | 33.170.101.600 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Cùng công ty mẹ | 51.785.994.000 | - |
| Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung | Công ty liên kết của công ty mẹ | 127.817.839.451 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của công ty mẹ | 17.834.088.520 | - |
| Mua hàng | | 296.876.471.460 | 406.160.231.518 |
| Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL | Công ty mẹ | 156.732.093.830 | 313.361.533.314 |
| Công ty cổ phần Thép Thủ Đức | Cùng công ty mẹ | - | 1.604.932.175 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng công ty mẹ | 1.574.831.050 | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | Cùng công ty mẹ | - | 3.158.337.325 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của công ty mẹ | 14.942.323.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 75.136.666.060 | 77.601.559.962 |
| Công ty TNHH Thép VINAKYOEI | Công ty liên kết | 47.697.206.520 | 10.433.868.742 |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | Công ty liên kết của công ty mẹ | 793.351.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 4.887.483.361 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng công ty mẹ | 41.052.122 | - |
| Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung | Đơn vị trực thuộc công ty mẹ | 4.846.431.239 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | Mối quan hệ | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 160.464.867.669 | 121.168.755.885 |
| Công ty Thép miền Nam - Tổng Công ty | Cùng công ty mẹ | 45.100.000 | 67.650.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng công ty mẹ | 19.102.714.400 | - |
| Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung | Công ty liên kết của công ty mẹ | 141.317.053.269 | 119.566.917.885 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | - | 1.534.188.000 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | | 58.845.270 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng công ty mẹ | 58.845.270 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 14.892.834.398 | 2.476.093.484 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng công ty mẹ | - | 22.218.240 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 2.647.926.831 | - |
| Công ty CP Kim khí TP.HCM | Cùng công ty mẹ | - | 1.950.272.171 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam | Cùng công ty mẹ | 12.244.907.567 | 503.603.073 |
| Phải trả khác | | 2.141.856.000 | 100.000.000 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam | Công ty mẹ | 2.141.856.000 | 100.000.000 |

1.155
 3 TY
 2016
 TCA
 5.2016


CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 538.433.962 | 597.215.885 |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.




 Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập



 Trần Nguyễn Hoàng Nam
 Thành Tuấn
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Anh Hoàng
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016